

CÔNG TY CỔ PHẦN SIÊU THANH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho Quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**CÔNG TY CỔ PHẦN SIÊU THANH
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

----------

Ngày 26/01/2019

MỤC LỤC

---- oOo ----

	<i>Trang</i>
1- Bảng Cân Đối Kế Toán Hợp Nhất	1 - 5
2- Báo Cáo Kết Quả Hoạt Động Kinh Doanh Hợp Nhất	6
3- Báo Cáo Lưu Chuyển Tiền Tệ Hợp Nhất	7 - 8
4- Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính Hợp Nhất	9 - 27



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		342.939.974.103	336.161.793.453
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		83.740.004.120	114.095.756.941
1. Tiền	111		25.854.072.590	31.509.372.134
2. Các khoản tương đương tiền	112		57.885.931.530	82.586.384.807
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		20.593.664.376	7.103.531.683
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		20.593.664.376	7.103.531.683
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		105.252.778.580	70.499.012.476
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		91.829.892.221	61.486.194.623
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6.701.463.840	2.242.720.221
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		640.432.000	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		6.228.631.672	6.770.097.632
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(147.641.153)	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		130.869.345.104	138.272.032.436
1. Hàng tồn kho	141		131.721.684.776	139.142.939.795
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(852.339.672)	(870.907.359)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.484.181.923	6.191.459.917
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.372.692.502	960.977.968
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		120.920.740	3.214.992.936
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		990.568.681	2.015.489.013
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		108.781.271.467	134.325.543.091
(200 = 210+220+240+250+260)				
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.782.268.651	684.201.615
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		400.000.000	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		1.382.268.651	684.201.615
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		28.396.924.422	51.428.979.278
1. Tài sản cố định hữu hình	221		28.276.501.815	39.428.639.278
- Nguyên giá	222		70.217.415.678	79.744.915.993
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(41.940.913.863)	(40.316.276.715)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		120.422.607	12.000.340.000
- Nguyên giá	228		522.632.487	12.392.472.487
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(402.209.880)	(392.132.487)
III. Bất động sản đầu tư	230		62.607.279.750	64.895.327.754
- Nguyên giá	231		82.532.849.111	82.532.849.111
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(19.925.569.361)	(17.637.521.357)
IV Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		4.500.000.000	8.080.800.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		4.500.000.000	8.080.800.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V. Tài sản dài hạn khác	260	11.494.798.644	9.236.234.444
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11.494.798.644	9.236.234.444
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	-	-
3. Thiết bị vật tư phụ tùng thay thế	263	-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	-	-
5. Lợi thế thương mại	269	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	451.721.245.570	470.487.336.544
		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		118.199.345.084	130.389.449.002
I. Nợ ngắn hạn	310		116.238.765.480	128.642.668.031
1. Phải trả cho người bán	311		31.644.026.833	59.423.356.739
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		16.629.995.824	10.730.524.470
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		4.000.857.572	3.080.522.756
4. Phải trả người lao động	314		25.734.082.135	15.116.963.797
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.343.070.442	976.989.405
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.375.925.067	723.000.000
9. Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		7.647.819.884	5.035.848.141
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		24.198.595.000	29.891.070.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.664.392.723	3.664.392.723
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		1.960.579.604	1.746.780.971
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		53.000.605	56.465.734
7. Phải trả dài hạn khác	337		1.083.771.000	1.083.771.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		823.807.999	606.544.237
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		333.521.900.486	340.097.887.542
I. Vốn chủ sở hữu	410		333.521.900.486	340.097.887.542
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		257.209.020.000	257.209.020.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		257.209.020.000	257.209.020.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn trái phiếu chuyển đổi	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		25.591.261.473	32.232.852.340
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		24.868.070.917	7.342.818.609
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		723.190.556	24.890.033.731
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
13. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	422		50.721.619.013	50.656.015.202
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		<u>451.721.245.570</u>	<u>470.487.336.544</u>

TP.HCM, ngày 26 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc





VŨ THÙY MINH YÊN

ĐINH THỊ HỒNG VÂN

KÔNG CAM MENG

Công ty Cổ phần Siêu Thanh và Các Công ty con
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Cho Quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B 02 - DN/HN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV/2018		Quý IV/2017		Lũy kế	
			Quý IV/2018	Quý IV/2017	Lũy kế 2018	Lũy kế 2017		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI. 1	553.889.379.135	376.260.236.722	1.896.414.881.330	1.680.440.750.982		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI. 2	753.744.241	3.911.797.081	3.301.219.056	8.369.894.955		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		553.135.634.894	372.348.439.641	1.893.113.662.274	1.672.070.856.027		
4. Giá vốn hàng bán	11	VI. 3	483.966.598.985	315.416.953.064	1.650.458.643.961	1.465.175.255.143		
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		69.169.035.909	56.931.486.577	242.655.018.313	206.895.600.884		
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	1.729.215.040	1.091.768.536	6.113.886.276	3.026.390.234		
7. Chi phí tài chính	22		420.242.712	380.517.646	1.227.214.505	1.777.595.720		
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		420.242.712	380.517.646	1.220.146.859	1.777.595.720		
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		-	-	-	-		
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	46.808.435.157	37.325.211.184	127.034.731.563	129.777.118.507		
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	24.621.496.737	19.769.353.274	72.507.472.942	63.998.675.253		
11 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)	30		(951.923.657)	548.173.009	47.999.485.579	14.368.601.638		
12 Thu nhập khác	31	VI.7	3.020.085.685	2.674.168.533	8.136.121.892	22.202.624.730		
13 Chi phí khác	32	VI.8	50.956.011	22.832.564	100.347.519	86.539.543		
14 Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		2.969.129.674	2.651.335.969	8.035.774.373	22.116.085.187		
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2.017.206.017	3.199.508.978	56.035.259.952	36.484.686.825		
16 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		466.789.650	436.996.654	11.530.710.246	7.473.765.200		
17 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		109.707.446	25.217.259	217.263.762	306.367.583		
18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		1.440.708.921	2.737.295.065	44.287.285.944	28.704.554.042		
19 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		723.190.556	2.509.426.989	31.939.762.133	24.890.033.731		
20 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		717.518.365	227.868.076	12.347.523.811	3.814.520.311		
21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	28	98	1.242	968		
22 Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71							

TP.HCM, ngày 26 tháng 01 năm 2019

Kế Toán Trưởng

(Signature)

VŨ THÙY MINH YẾN

(Signature)

ĐINH THỊ HỒNG VÂN



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho Quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	<u>Đến 31/12/2018</u>	<u>Đến 31/12/2017</u>
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	56.035.259.952	36.484.686.825
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định	02	15.723.796.559	14.624.108.992
- các khoản dự phòng	03	129.073.466	124.051.346
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(10.175.521.403)	(3.161.039.493)
- Chi phí lãi vay	06	1.220.146.859	1.777.595.720
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn			
3. Lưu động	08	62.932.755.433	49.849.403.390
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09	(31.061.667.053)	10.644.348.906
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10	(4.078.823.615)	(37.596.008.831)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(4.791.959.977)	33.948.406.853
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12	(2.670.278.734)	(1.023.708.864)
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1.210.444.973)	(1.710.661.823)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(9.514.865.277)	(12.293.915.885)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền Chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20	9.604.715.804	41.817.863.746
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(8.150.924.756)	(22.648.227.990)
2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác	22	33.562.154.524	6.027.824.547
3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác	23	(29.830.559.804)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	15.799.995.111	-
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26	4.504.860.000	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27	4.691.930.025	2.752.476.191
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30	20.577.455.100	(13.867.927.252)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho Quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

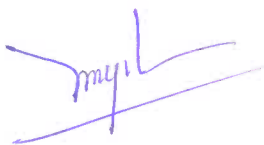
CHỈ TIÊU	Mã số	<u>Đến 31/12/2018</u>	<u>Đến 31/12/2017</u>
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của c	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	12.013.450.000	21.891.070.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(21.905.925.000)	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(50.645.448.725)	(26.904.663.650)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(60.537.923.725)	(5.013.593.650)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(30.355.752.821)	22.936.342.844
Tiền tồn đầu kỳ	60	114.095.756.941	98.262.945.780
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền tồn cuối kỳ	70	83.740.004.120	121.199.288.624

TP.HCM, ngày 26 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc



VŨ THÙY MINH YẾN



ĐINH THỊ HỒNG VÂN



TUNG CẨM MENG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Nhóm Công ty bao gồm Công ty Cổ phần Siêu Thanh và các Công ty con như sau:

Công ty

- Công ty Cổ phần Siêu Thanh ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0302563707 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 3 năm 2002, và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.
- Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") theo Quyết định số 169/QĐ-SGDHCM do Tổng Giám đốc HOSE ký ngày 10 tháng 12 năm 2007.
- Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là mua bán thiết bị văn phòng, máy photocopy, vật tư ngành in và phụ tùng, máy fax, thiết bị máy công nghiệp khai khoáng - lâm nghiệp - xây dựng và linh kiện phụ tùng; thiết bị điện, vật liệu điện và thiết bị chữa cháy.
- Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.
- Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số A20 Tân Phong, đường Nguyễn Hữu Thọ, Phường Tân Phong, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Các công ty con

Công ty Cổ phần Thiết bị Văn phòng Siêu Thanh

Công ty nắm giữ 90,00% vốn chủ sở hữu của Công ty Cổ phần Thiết bị văn phòng Siêu Thanh ("TBVP Siêu Thanh"), hiện là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo GCNĐKDN số 0312992783 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 29 tháng 10 năm 2014 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của TBVP Siêu Thanh là mua bán thiết bị văn phòng, máy fax, máy photocopy, vật tư và phụ tùng ngành in.

Công ty Cổ phần Ô tô Kim Thanh

Công ty nắm giữ 55,06% vốn chủ sở hữu của Công ty Cổ phần Ô tô Kim Thanh ("Ô tô Kim Thanh"), hiện là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo GCNĐKDN số 4103010901 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 7 năm 2008 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của Ô tô Kim Thanh là đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa; mua bán, sửa chữa, bảo hành, bảo trì xe ô tô; đại lý mua bán linh kiện, phụ tùng xe ô tô.

Công ty Cổ phần Ô tô Cường Thanh

Công ty nắm giữ 58,23% vốn chủ sở hữu của Công ty Cổ phần Ô tô Cường Thanh ("Ô tô Cường Thanh"), hiện là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo GCNĐKDN số 0305273107 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 10 năm 2007 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của Ô tô Cường Thanh là đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa; mua bán, sửa chữa, bảo hành, bảo trì xe ô tô; đại lý mua bán linh kiện, phụ tùng xe ô tô.

Công ty Cổ phần Nam Thanh Sài Gòn

Công ty nắm giữ 70% vốn chủ sở hữu của Công ty Cổ phần Nam Thanh Sài Gòn ("NamThanh Sài Gòn"), hiện là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo GCNĐKDN 0313525196 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 09 tháng 11 năm 2015 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của Nam Thanh Sài Gòn là cung cấp máy điều hòa không khí, thang máy, máy phát điện, vật tư và thi công lắp đặt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Các chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

- Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

- Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.
- Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.
- Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán năm và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.
- Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.
- Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Nhóm Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến:

3.1.1 Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp (“Thông tư 200”) thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Nhóm Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 200 và có ảnh hưởng tới Nhóm Công ty trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 200 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Nhóm Công ty cũng đã trình bày lại dữ liệu tương ứng của năm trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 200 trong báo cáo tài chính hợp nhất năm nay như đã đề cập tại Thuyết minh số 29.

3.1.2 Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính cũng ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC (“Thông tư 202”) hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, thay thế Phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007, và có hiệu lực áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Nhóm Công ty áp dụng các thay đổi về kế toán theo quy định tại Thông tư 202 trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 202 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

- Hàng hóa – Ô tô nguyên chiếc - chi phí mua theo phương pháp thực tế đích danh.
- Hàng hóa – Thiết bị văn phòng - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với vật tư và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.7 Khấu hao và hao mòn

- Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

- Nhà cửa và vật kiến trúc:	10 - 25 năm
- Máy móc thiết bị	3 - 7 năm
- Phương tiện vận tải:	4 - 8 năm
- Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
- Phần mềm máy tính	3 năm
- Các tài sản khác	3 - 6 năm

3.8 Bất động sản đầu tư

- Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

- Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

- Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Quyền sử dụng đất	46 năm
Nhà cửa	25 năm

- Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ thanh lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

- Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.9 Chi phí trả trước

- Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hay dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư khác vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các tổn thất nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán.
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc năm kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của Bảng Cân đối kế toán theo nguyên tắc sau.

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.13 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ), được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận lãi hoặc lỗ khi mua, bán, tái phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

3.14 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Nhóm Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam

Nhóm Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.15 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.16 *Thuế*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và

- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ :

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và

- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần, hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Công ty Cổ phần Siêu Thanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Số cuối quý 4</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt	448.884.981	878.547.688
Tiền gửi ngân hàng	25.405.187.609	30.630.824.446
Các khoản tương đương tiền	<u>57.885.931.530</u>	<u>82.586.384.807</u>
Cộng	<u>83.740.004.120</u>	<u>114.095.756.941</u>

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại ngân hàng với kỳ hạn gốc dưới ba tháng và hưởng lãi suất dao động từ 5,3% đến 5,5% một năm

5. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

	<i>Số cuối quý 4</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải thu các bên không phải bên liên quan	91.829.892.221	61.486.194.623
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	<u>-</u>	<u>-</u>
Giá trị thuần	<u>91.829.892.221</u>	<u>61.486.194.623</u>

6. PHẢI THU VỀ CHO VAY

Số dư thể hiện khoản cho vay ngắn hạn và dài hạn không lãi suất đối với các nhân viên của Nhóm Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

Ngắn hạn	Số cuối quý 4	Số đầu năm
Hỗ trợ từ nhà cung cấp	3.134.199.850	3.144.762.458
Tạm ứng cho nhân viên	1.380.254.798	1.563.756.946
Ký quỹ, ký cược	896.587.957	1.487.664.165
Phải thu khác	817.589.067	573.914.063
	6.228.631.672	6.770.097.632
Dài hạn		
Ký quỹ, ký cược	1.382.268.651	662.182.599
Khác	-	22.019.016
	1.382.268.651	684.201.615
Tổng cộng	7.610.900.323	7.454.299.247

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối quý 4	Số đầu năm
Hàng hóa	131.647.148.393	139.012.010.766
Công cụ, dụng cụ, nguyên vật liệu	74.536.383	130.929.029
TỔNG CỘNG	131.721.684.776	139.142.939.795
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(852.339.672)	(870.907.359)
GIÁ TRỊ THUẦN	130.869.345.104	138.272.032.436

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	870.907.359	746.856.013
Trích lập dự phòng trong năm	-	124.051.346
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(18.567.687)	-
Số cuối năm	852.339.672	870.907.359

Công ty Cổ phần Siêu Thanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>Số cuối quý 4</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngắn hạn		
Chi phí thuê văn phòng	378.690.756	363.690.092
Công cụ và dụng cụ	401.900.762	168.515.555
Khác	592.100.984	428.772.321
	1.372.692.502	960.977.968
Dài hạn		
Công cụ và dụng cụ	6.067.912.133	5.210.184.393
Tiền thuê đất	1.590.797.091	1.988.489.091
Khác	3.836.089.420	2.037.560.960
TỔNG CỘNG	11.494.798.644	9.236.234.444
	12.867.491.146	10.197.212.412

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	<i>Số cuối quý 4</i>	<i>Số đầu năm</i>
Thuế thu nhập cá nhân	207660370	232.547.256
Thuế thu nhập doanh nghiệp	782908311	1.782.941.757
	990.568.681	2.015.489.013

Công ty Cổ phần Siêu Thanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản có định khác	Tổng cộng
Số đầu năm	3.899.969.220	37.203.211.115	30.525.028.045	3.884.100.927	4.232.606.686	79.744.915.993
Mua trong kỳ	-	930.445.000	7.105.587.938	79.441.818	-	8.115.474.756
Chuyển từ hàng tồn kho	-	12.239.305.663	-	-	-	12.239.305.663
Thanh lý	(3.572.838.500)	-	(22.445.999.830)	(57.415.445)	-	(26.076.253.775)
Chuyển qua hàng tồn kho	-	(3.806.026.959)	-	-	-	(3.806.026.959)
Số cuối quý 4	327.130.720	46.566.934.819	15.184.616.153	3.906.127.300	4.232.606.686	70.217.415.678
Giá trị khấu hao lũy kế						
Số đầu năm	1.482.126.272	24.712.929.089	6.399.524.054	3.866.309.267	3.855.388.033	40.316.276.715
Khấu hao trong năm	39.817.756	7.864.979.091	5.345.440.951	15.569.184	159.864.180	13.425.671.162
Thanh lý	(1.214.765.494)	-	(7.462.053.145)	(57.415.445)	-	(8.734.234.084)
Chuyển qua hàng tồn kho	-	(3.066.799.930)	-	-	-	(3.066.799.930)
Số cuối quý 4	307.178.534	29.511.108.250	4.282.911.860	3.824.463.006	4.015.252.213	41.940.913.863
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	2.417.842.948	12.490.282.026	24.125.503.991	17.791.660	377.218.653	39.428.639.278
Số cuối quý 4	19.952.186	17.055.826.569	10.901.704.293	81.664.294	217.354.473	28.276.501.815



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tài sản cố định vô hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá				
Số đầu năm	12.000.340.000	233.622.487	158.510.000	12.392.472.487
Tăng trong kỳ			130.500.000	130.500.000
Giảm trong kỳ	12.000.340.000	-	-	12.000.340.000
Số cuối quý 4	-	233.622.487	289.010.000	522.632.487
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số đầu năm	-	233.622.487	158.510.000	392.132.487
Hao mòn trong kỳ	-	-	10.077.393	10.077.393
Số cuối quý 4	-	233.622.487	168.587.393	402.209.880
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	12.000.340.000	-	-	12.000.340.000
Số cuối quý 4	-	-	120.422.607	120.422.607

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	<i>Nhà cửa</i>	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá			
Số đầu năm	31.781.848.251	50.751.000.860	82.532.849.111
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối quý 4	31.781.848.251	50.751.000.860	82.532.849.111
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số đầu năm	11.186.105.357	6.451.416.000	17.637.521.357
Khấu hao trong năm Thanh lý	1.212.812.004	1.075.236.000	2.288.048.004
	-	-	-
Số cuối quý 4	12.398.917.361	7.526.652.000	19.925.569.361
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	20.595.742.894	44.299.584.860	64.895.327.754
Số cuối quý 4	19.382.930.890	43.224.348.860	62.607.279.750

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê thực tế, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại tại ngày này.

14. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	Số cuối quý 4		Số đầu năm	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VND	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VND
Công ty cổ phần Điện Cơ	-	-	258.900	3.580.800.000
Công ty CP. Đầu tư kinh doanh Điện lực Tp. HCM	450.000	4.500.000.000	450.000	4.500.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn				
		4.500.000.000		8.080.800.000

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối quý 4	Số đầu năm
Công ty TNHH Ricoh Việt Nam	18.859.502.861	45.636.287.305
Khác	12.784.523.972	13.787.069.434
	31.644.026.833	59.423.356.739

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Số cuối quý 4
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.549.055.319)	11.530.710.246	(9.514.865.277)	466.789.650
Thuế thu nhập cá nhân	1.880.476.806	20.742.994.572	(20.662.431.725)	1.961.039.653
Thuế giá trị gia tăng	733.612.256	7.347.679.712	(7.498.832.380)	582.459.588
Tổng cộng	1.065.033.743	39.621.384.530	(37.676.129.382)	3.010.288.891

Trong đó:

Thuế nộp thừa:	(2.015.489.013)			(990.568.681)
Thuế phải nộp:	3.080.522.756			4.000.857.572

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Số cuối quý 4</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngắn hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược	3.313.098.611	3.079.166.109
- BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	117.542.700	96.395.490
- Cổ tức phải trả	102.578.700	76.354.425
- Phải trả khác	4.114.599.873	1.783.932.117
	<u>7.647.819.884</u>	<u>5.035.848.141</u>

Công ty Cổ phần Siêu Thanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017							
Số đầu năm	197.855.490.000	-	-	-	86.481.897.609	52.973.494.891	337.310.882.500
Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức	59.353.530.000	-	-	-	(59.353.530.000)	-	-
Nhận vốn góp	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần lũy kế từ đầu năm	-	-	-	-	24.890.033.731	3.814.520.311	28.704.554.042
Chia lợi nhuận bằng tiền	-	-	-	-	(19.785.549.000)	(6.132.000.000)	(25.917.549.000)
Số cuối năm	257.209.020.000	-	-	-	32.232.852.340	50.656.015.202	340.097.887.542

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Số đầu năm	257.209.020.000				32.232.852.340	50.656.015.202	340.097.887.542
Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức	-	-	-	-	31.939.762.133	12.347.523.811	44.287.285.944
Nhận vốn góp	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần lũy kế từ đầu năm	-	-	-	-	-	-	-
Chia lợi nhuận bằng tiền	-	-	-	-	(38.581.353.000)	(12.281.920.000)	(50.863.273.000)
Số cuối quý 4	257.209.020.000	-	-	-	25.591.261.473	50.721.619.013	333.521.900.486

Công ty Cổ phần Siêu Thanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

18.2 Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Số cuối quý 4	Năm trước
Vốn cổ phần		
Vốn đầu năm	257.209.020.000	197.855.490.000
Tăng trong năm	-	59.353.530.000
Vốn cuối quý 4	257.209.020.000	257.209.020.000

18.3 Cổ phiếu

	Số cổ phiếu	
	Số cuối quý 4	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	25.720.902	25.720.902
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	25.720.902	25.720.902
Cổ phiếu quỹ	-	-
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	25.720.902	25.720.902

18.4 Lãi trên mỗi cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

	Quý 4/2018	Quý 4/2017
Lợi nhuận thuần sau thuế của công ty mẹ	723.190.556	2.509.426.989
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	25.720.902	25.720.902
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	98

19. DOANH THU

19.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 4/2018	Quý 4/2017
Tổng doanh thu	553.889.379.135	376.260.236.722
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng hóa	519.694.318.854	335.534.989.614
Doanh thu cung cấp dịch vụ	29.270.478.522	26.465.538.330
Hỗ trợ kinh doanh	4.924.581.759	14.259.708.778

Công ty Cổ phần Siêu Thanh**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý IV cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Các khoản giảm trừ doanh thu	753.744.241	3.911.797.081
Trong đó:		
<i>Chiết khấu thương mại</i>	598.425.100	3.481.453.865
<i>Giảm giá</i>	5.319.140	5.302.540
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	150.000.001	425.040.676
DOANH THU THUẦN	553.135.634.894	372.348.439.641

19.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 4/2018	Quý 4/2017
Cổ tức	-	-
Lãi cho vay và lãi tiền gửi	1.729.215.040	1.091.768.536
Khác	-	-
TỔNG CỘNG	1.729.215.040	1.091.768.536

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Quý 4/2018	Quý 4/2017
Giá vốn của hàng hóa đã bán	468.470.802.479	301.782.376.327
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	15.495.796.506	13.634.576.737
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
TỔNG CỘNG	483.966.598.985	315.416.953.064

21. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 4/2018	Quý 4/2017
Chi phí nhân viên	40.786.176.340	29.716.753.294
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.398.190.564	1.044.708.226
Chi phí khác	4.624.068.253	6.563.749.664
TỔNG CỘNG	46.808.435.157	37.325.211.184

22. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 4/2018	Quý 4/2017
Chi phí nhân viên	13.340.731.935	9.226.062.248
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.563.392.096	5.464.417.233
Chi phí khác	4.717.372.706	5.078.873.793
TỔNG CỘNG	24.621.496.737	19.769.353.274

Công ty Cổ phần Siêu Thanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

23. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Quý 4/2018	Quý 4/2017
Thu nhập khác	2.984.970.853	2.674.168.533
Tiền thưởng và hỗ trợ	1.256.000.000	2.018.830.134
Lợi nhuận từ thanh lý tài sản cố định	1.717.936.542	86.324.935
Thu nhập khác	11.034.311	569.013.464
Chi phí khác	15.841.179	22.832.564
LỢI NHUẬN THUẦN	2.969.129.674	2.651.335.969

24. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 4/2018	Quý 4/2017
Chi phí nguyên vật liệu	474.587.370.511	307.227.198.404
Chi phí nhân công	59.125.581.816	42.635.502.969
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.401.520.419	9.359.110.861
Chi phí khấu hao và hao mòn	3.693.128.794	3.861.425.136
Chi phí khác	7.588.929.339	9.428.280.152
TỔNG CỘNG	555.396.530.879	372.511.517.522

Công ty Cổ phần Siêu Thanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

25. GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2018 SO VỚI QUÝ 4/2017

Lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty mẹ Quý 4/2018 giảm 1,79 tỷ so với quý 4/2017 tương đương tỷ lệ giảm 71,31%, nguyên nhân chính là do tăng chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp, chi tiết:

- Kết quả kinh doanh trong năm của Công ty Cổ phần Ô Tô Kim Thanh và Công ty Cổ phần Ô Tô Cường Thanh đạt hiệu quả và hoàn thành kế hoạch của HĐQT đề ra nên chi phí tiền thưởng được hạch toán vào trong kỳ báo cáo này.

Chi phí bán hàng tăng 9,49 tỷ, tương đương tỷ lệ tăng 25,43%

Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 4,85 tỷ, tương đương tỷ lệ tăng 24,53%

- Do tỷ trọng chi phí tăng cao hơn tỷ trọng doanh thu dẫn đến lợi nhuận thuần HĐKD giảm 1,5 tỷ, tương đương tỷ lệ giảm 272,73%

- Tổng lợi nhuận trước thuế TNDN giảm 1,18 tỷ, nhưng chi phí thuế TNDN lại tăng 0,12 tỷ là do phần trích dự phòng khoản lỗ của Công ty Nam Thanh Sài Gòn 0,55 tỷ, làm cho chi phí thuế TNDN hoãn lại tăng

Đơn vị tính: Tỷ đồng

STT	Tên khoản mục	Quý 4/2018	Quý 4/2017	Giá trị (tăng/ giảm)	Tỷ lệ (tăng/ giảm %)
1	Doanh thu thuần	553,14	372,35	180,79	48,55
2	Giá vốn	483,97	315,42	168,55	53,44
3	Lợi nhuận gộp	69,17	56,93	12,24	21,50
4	Doanh thu tài chính	1,73	1,09	0,64	58,72
5	Chi phí tài chính	0,42	0,38	0,04	10,53
6	Chi phí bán hàng	46,81	37,32	9,49	25,43
7	Chi phí QLDN	24,62	19,77	4,85	24,53
8	Lợi nhuận từ HĐKD	(0,95)	0,55	(1,50)	(272,73)
9	Tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	2,02	3,20	(1,18)	(36,88)
10	Chi phí thuế TNDN	0,58	0,46	0,12	26,09
11	Lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty mẹ	0,72	2,51	(1,79)	(71,31)

Vũ Thùy Minh Yên

Người lập

TP.HCM, ngày 26 tháng 01 năm 2019

Đinh Thị Hồng Vân

Kế toán trưởng

Yung Cam Meng
Tổng Giám đốc